

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 160/2019/DS-PT

Ngày: 25-4-2019

V/v tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm Phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm Phán: Ông Phạm Kim Cua

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Văn Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 85/2019/TLPT-DS ngày 21 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 59/2018/DS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 50/2019/QĐPT-DS ngày 14 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Bùi Thị P, sinh năm 1942, cư trú tại: Số nhà 360, ấp Đ, xã N, huyện L1, tỉnh Tiền Giang.

2. Bà Bùi Thị S, sinh năm 1947, cư trú tại: Số nhà 76, ấp H1, xã P1, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Ông Bùi Văn T, sinh năm 1952, cư trú tại: Số nhà 77, ấp H1, xã P1, huyện C, tỉnh Bến Tre.

4. Ông Bùi Thành H, sinh năm 1955, cư trú tại: Số nhà 253, ấp H1, xã P1, huyện C, tỉnh Bến Tre.

5. Ông Bùi Thành L, sinh năm 1958, cư trú tại: Số nhà 159, ấp Đ1, xã P1, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Đinh Thị Bé M, sinh năm 1972, cư trú tại: Số nhà U1, Tổ 6, Khu phố Z, phường K1, thành phố BT (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 03/4/2019).

6. Bà Bùi Thị C, sinh năm 1950 (đã chết ngày 25/01/2017), cư trú tại: Ấp H1, xã P1, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Bùi Thị C:

6.1. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1950;

6.2. Anh Nguyễn Văn N3, sinh năm 1972;

6.3. Anh Nguyễn Ngọc T4, sinh năm 1973;

6.4. Anh Nguyễn Văn T5, sinh năm 1983;

6.5. Anh Nguyễn Văn N4, sinh năm 1986;

Cùng cư trú tại: Ấp H1, xã P1, huyện C, tỉnh Bến Tre.

6.6. Chị Nguyễn Thị Thu H3, sinh năm 1976, cư trú tại: Ấp Đ3, xã H6, huyện L2, tỉnh Bến Tre.

6.7. Anh Nguyễn Văn P3, sinh năm 1980, cư trú tại: ấp C6, xã T6, huyện C, tỉnh Bến Tre.

6.8. Chị Nguyễn Thị Ngọc Y3, sinh năm 1992, cư trú tại: ấp T7, xã T8, huyện Ô, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn N3, anh Nguyễn Văn N4, chị Nguyễn Thị Thu H3, anh Nguyễn Văn P3 và chị Nguyễn Thị Ngọc Y3 là: Anh Nguyễn Văn T5 (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 23/8/2018 và ngày 28/8/2018).

- *Bị đơn:* Ông Bùi Thành K, sinh năm 1966, cư trú tại: Số nhà 252, ấp H1, xã P1, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là: Bà Trương Thị X, Luật sư của Công ty Luật hợp danh X1, thuộc đoàn luật sư tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Bùi Thị V, sinh năm 1938 (chết ngày 27/11/2016), cư trú tại: Ấp B, thị trấn L2, huyện L2, tỉnh Bến Tre.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Bùi Thị V:

- 1.1. Anh Đoàn Phú T2, sinh năm 1957;
- 1.2. Anh Đoàn Hữu N2, sinh năm 1964;
- 1.3. Chị Đoàn Thị Kim P2, sinh năm 1970;

Cùng cư trú tại: Ấp B, thị trấn L2, huyện L2, tỉnh Bến Tre.

2. Ông NLQ1, sinh năm 1952, cư trú tại: ấp H1, xã P1, huyện C, tỉnh Bến Tre.
3. Bà NLQ2, sinh năm 1966;
4. Chị NLQ3, sinh năm 1986;
5. Chị NLQ4, sinh năm 1989;
6. Chị NLQ5, sinh năm 1991;

Người đại diện theo ủy quyền của chị NLQ3, NLQ4, NLQ5: Anh NLQ6 (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 09/3/2019).

7. Anh NLQ6, sinh năm 1994;

Cùng cư trú tại: Ấp H1, xã P1, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bà Bùi Thị P, bà Bùi Thị S, ông Bùi Văn T, ông Bùi Thành H và ông Bùi Thành L là nguyên đơn, anh Nguyễn Văn T5 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Bùi Thị C.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Trần Thị Ngọc Như Y trình bày:

Cụ Bùi Văn S1 (chết năm 1997) và cụ Nguyễn Thị N1 (chết năm 2012) có 10 người con gồm: Bà Bùi Thị V, bà Bùi Thị P, bà Bùi Thị S, bà Bùi Thị C, ông NLQ1, ông Bùi Văn T, ông Bùi Thành H, ông Bùi Thành L, ông Bùi Thành K và ông Bùi Văn X2 (liệt sĩ không vợ con). Cụ S1 và cụ N1 có tạo lập được một phần đất có diện tích 5.750m², thuộc thửa 1919, 1920, tờ bản đồ 01 (thửa mới là 162, tờ bản đồ 40, diện tích 6.140,9m²) tọa lạc tại: Xã P1, huyện C, tỉnh Bến Tre, do cụ Bùi Văn S1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 1997, cụ S1 chết không để lại di chúc. Năm 2009, cụ N1 cùng 08 người con là bà V, bà P, bà S, bà C, ông T, ông H, ông L, ông K có ký tên vào văn bản phân chia tài sản thừa kế của cụ S1 với nội dung để lại cho ông K được hưởng toàn bộ phần đất nêu trên, văn bản phân chia di sản thừa kế có chứng thực của Ủy ban

nhân dân xã P1 ngày 25/3/2009. Trong văn bản phân chia tài sản thừa kế không có chữ ký của ông NLQ1 vì ông bị bệnh tâm thần từ nhỏ. Khi lập văn bản phân chia tài sản thừa kế gia đình có thỏa thuận là ông K phải giao lại cho bà V, bà P, bà S và bà C mỗi người 1.000m² trong tổng số đất này nhưng thỏa thuận này chỉ nói miệng không có giấy tờ.

Ngày 02/3/2012, cụ N1 chết không để lại di chúc. Đến ngày 12/7/2012, gia đình tiếp tục làm tờ thuận phân để thống nhất việc thờ cúng và chia đất cho 04 người con gái nhưng ông K không thực hiện. Ngày 21/5/2014, các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu hủy văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 25/3/2009 và chia thừa kế di sản của cụ S1 và cụ N1 theo pháp luật bao gồm phần đất có diện tích 6.140,9m² thuộc thửa 162, tờ bản đồ 40, tọa lạc tại: Xã P1, huyện C, tỉnh Bến Tre. Ông K và gia đình ông K đang quản lý phần đất tranh chấp nhưng ông K không chịu hợp tác nên các nguyên đơn yêu cầu được nhận ký phần thừa kế bằng giá trị theo giá mà Hội đồng định giá đã định.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đồng ý giao cho ông K hưởng 100m² đất mộ và 156m² để làm đường đi, phần còn lại có diện tích 5.884,9m² thì chia đều cho 9 kỹ phần trong hàng thừa kế.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Bùi Thị C là anh Nguyễn Văn T5 trình bày:

Anh thống nhất với lời trình bày của các nguyên đơn về thời điểm chết, về những người trong hàng thừa kế thứ nhất và di sản của cụ S1 và cụ N1 để lại. Bà Bùi Thị C đã chết vào ngày 25/01/2017, hàng thừa kế thứ nhất của bà C gồm có: Ông Nguyễn Văn T3 (chồng) và 07 người con là anh Nguyễn Văn N3, anh Nguyễn Ngọc T4, anh Nguyễn Văn T5, anh Nguyễn Văn N4, chị Nguyễn Thị Thu H3, anh Nguyễn Văn P3 và chị Nguyễn Thị Ngọc Y3. Anh cũng thống nhất với yêu cầu của các nguyên đơn là yêu cầu chia thừa kế của cụ S1 và cụ N1 theo quy định của pháp luật bao gồm phần đất có diện tích 5.750m² thuộc thửa 1919, 1920, tờ bản đồ 01 (thửa mới là 162, tờ bản đồ 40, diện tích 6.140,9m²) tọa lạc tại: Xã P1, huyện C, tỉnh Bến Tre. Anh yêu cầu được nhận ký phần thừa kế của bà C bằng giá trị theo giá mà Hội đồng định giá đã định. Anh đồng ý với kết quả định giá của Hội đồng định giá. Anh thừa nhận bà C có ký tên vào Văn bản phân chia di sản thừa kế có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã P1 số 873 quyền số 1 ngày 25/3/2009.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/8/2018, ông Nguyễn Văn T3 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Bùi Thị C trình bày:

Ông là chồng của bà Bùi Thị C, bà C đã chết. Ông chỉ là rể trong gia đình nên ông không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này. Ông cũng yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt ông.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo đúng qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng bị đơn ông Bùi Thành K; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông NLQ1, bà NLQ2, chị NLQ3, chị NLQ4, chị NLQ5, anh NLQ6; những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Bùi Thị V là anh Đoàn Phú T2, anh Đoàn Hữu N2, chị Đoàn Thị Kim P2; người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Bùi Thị C là anh Nguyễn Ngọc T4 nhưng các đương sự nêu trên đều vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến trình bày.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 59/2018/DS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị P, bà Bùi Thị S, bà Bùi Thị C, ông Bùi Văn T, ông Bùi Thành H và ông Bùi Thành L về việc yêu cầu hủy “Văn bản phân chia tài sản thừa kế” ngày 25/3/2009 và chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Bùi Văn S1 và cụ Nguyễn Thị N1.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/11/2018, nguyên đơn bà Bùi Thị P, bà Bùi Thị S, ông Bùi Văn T, ông Bùi Thành H, ông Bùi Thành L, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Bùi Thị C là anh Nguyễn Văn T5 cùng kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 59/2018/DS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 07/11/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 07/11/2018 đối với Bản án dân sự sơ thẩm số: 59/2018/DS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng hủy Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 25/3/2009 và chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ S1 và cụ N1.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên nội dung kháng nghị. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Căn cứ văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 25/3/2009 đã được Ủy ban

nhân dân xã P1 niêm yết chứng thực nhưng trong thời gian này không ai có ý kiến khiếu nại. Việc phân chia di sản là ý chí tự nguyện của các đương sự nên nay các nguyên đơn thay đổi ý kiến là không phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về tố tụng: Người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; về nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm, chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của cụ N1, cụ S1.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 02/11/2018, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà C là anh Nguyễn Văn T5 có yêu cầu kháng cáo. Mặc dù, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và không có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 2 Điều 312 và khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn T5.

[2] Phần đất có diện tích qua trích lục bản đồ địa chính 6.140,9m², thuộc thửa 162, tờ bản đồ 60 (thửa cũ 1919, 1920, tờ bản đồ 01), tọa lạc tại: Xã P1, huyện C, tỉnh Bến Tre được các đương sự thống nhất có nguồn gốc của cụ Bùi Văn S1 (chết năm 1997) và cụ Nguyễn Thị N1 (chết năm 2012) không để lại di chúc, các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản mà cụ S1, cụ N1 để lại. Phía bị đơn cho rằng phần di sản này đã được cụ N1 và các anh chị em thống nhất giao toàn bộ cho ông K quản lý, sử dụng thể hiện tại Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 25/3/2009 được Ủy ban nhân dân xã P1, huyện C chứng thực nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Theo quy định tại Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959: “Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới”. Do đó, phần đất thuộc thửa 162, tờ bản đồ 60 là tài sản chung của cụ S1 và cụ N1. Tại Điều 16 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 “Khi một bên chết trước, nếu tài sản của vợ chồng cần chia, thì chia như quy định ở Điều 29”, đối chiếu Điều 29 thể hiện việc chia tài sản sẽ căn cứ vào sự đóng góp về công sức của mỗi bên, vào tình hình tài sản và tình trạng cụ thể của gia đình. Như vậy, khi cụ S1 chết thì phần tài sản chung giữa cụ S1 và cụ N1 chưa được

phân chia nên phần di sản của cụ S1, tài sản của cụ N1 cùng kỹ phần thừa kế của các nguyên đơn chưa được xác định cụ thể. Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 25/3/2009 có nội dung: "... thỏa thuận về việc phân chia tài sản thừa kế của ông/bà Bùi Văn S1 để lại". Đây là văn bản thỏa thuận giữa các bên về việc phân chia di sản của cụ S1, nhưng vì không thống nhất với thỏa thuận ban đầu nên ngày 15/10/2012 các nguyên đơn đã có "Đơn xin hủy bỏ Văn bản phân chia di sản thừa kế" ngày 25/3/2009, trong khi đó đến năm 2012 ông K vẫn chưa thực hiện các thủ tục nhận thừa kế nên việc thay đổi ý kiến của nguyên đơn là phù hợp quy định pháp luật.

[4] Nguyên đơn cho rằng việc lập Văn bản phân chia di sản thừa kế cho ông K là do khi đó có sự thỏa thuận là ông K trả giá trị phần thừa kế cho các nguyên đơn bằng tiền, tuy nhiên ông K không thực hiện thỏa thuận trước đó nên ngày 10/6/2012 các nguyên đơn và ông Bùi Thành K đã tiến hành thuận phân lại phần di sản do cụ S1 và cụ N1 chết để lại. Lời trình bày này của các nguyên đơn phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bởi lẽ Tờ thuận phân ngày 10/6/2012 được Ủy ban nhân dân xã P1 chứng thực có chữ ký của ông Bùi Thành K. Như vậy, việc ông K có ký tên vào văn bản thuận phân năm 2012 thể hiện ý chí của các bên về thỏa thuận tương phân lại di sản và Văn bản phân chia tài sản thừa kế năm 2009 đã không còn hiệu lực. Nhưng do nội dung của Tờ thuận phân ngày 10/6/2012 thỏa thuận tài sản phân chia lớn hơn di sản không phù hợp với diện tích đất cụ S1, cụ N1 để lại, không đề cập đến phần đất thỏa thuận phân chia là phần đất nào, thừa số mấy, tờ bản đồ số mấy... nên cần hủy Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 25/3/2009 và Tờ thuận phân năm 2012 để phân chia di sản của cụ N1, cụ S1 theo pháp luật theo Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C là phù hợp.

[5] Phần đất tranh chấp là tài sản chung của cụ S1 và cụ N1. Sau khi cụ S1 chết thì phần tài sản chung và di sản thừa kế chưa được phân chia. Năm 2012, cụ N1 chết không để lại di chúc nên nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của cụ S1 và cụ N1 là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tự nguyện giao phần đất phần đất thổ cư 300m², đất thổ mộ diện tích 100m², phần đất diện tích 156m² (để làm lối đi) cho ông K vì ông K có công sức cải tạo, quản lý đất đây là ý chí tự nguyện của nguyên đơn nên được ghi nhận. Phần diện tích đất còn lại là 5.584,9m², theo đó phân chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của cụ N1 và cụ S1 phần đất có diện tích 5.584,9m², thuộc thửa 162, tờ bản đồ 60 (thửa cũ 1919, 1920, tờ bản đồ 01), tọa lạc tại: Xã P1, huyện C, tỉnh Bến Tre cụ thể như sau: Bà Bùi Thị P, bà Bùi Thị S, ông Bùi Văn T, ông Bùi Thành H, ông Bùi Thành L, ông Bùi Thành K, bà Bùi Thị V, ông NLQ1 mỗi người được nhận phần diện tích 698,11m².

Trong quá trình giải quyết vụ án phía bị đơn mặc dù đã được Tòa án tổng đạt các quyết định thu thập chứng cứ như xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá phần đất tranh chấp nhưng phía bị đơn cản trở, không chấp hành nên Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành thu thập chứng cứ bằng biện pháp xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá phần đất tranh chấp được, vì vậy bị đơn phải chịu hậu quả bất lợi của việc không tuân thủ quy định pháp luật. Tại Biên bản định giá tài sản ngày 02/12/2016 Hội đồng định giá đất là 220.000 đồng/m² nên cần áp dụng giá đã được định giá để giải quyết vụ án. Theo đó, buộc ông Bùi Thành K phải có nghĩa vụ trả giá trị phần đất diện tích 698,11m² cho các nguyên đơn bà P, bà S, ông T, ông H, ông L với số tiền là 698,11m² x 220.000 đồng = 153.584.200 đồng.

Đối với kỹ phần thừa kế của bà V, ông NLQ1 trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo đúng qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự ông NLQ1; những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Bùi Thị V là anh Đoàn Phú T2, anh Đoàn Hữu N2, chị Đoàn Thị Kim P2 nhưng các đương sự nêu trên đều vắng mặt và không có yêu cầu gì nên Tòa án tiếp tục giao cho ông Bùi Thành K quản lý kỹ phần thừa kế của bà V, ông NLQ1 nếu đương sự có yêu cầu thì giải quyết bằng một vụ kiện khác.

Từ những nhận định trên, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 59/2018/DS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp nên được chấp nhận.

[6] Về chi phí tố tụng là 2.167.000 đồng (hai triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) bà P, bà S, ông T, ông H, ông L, ông K mỗi người phải chịu là 361.166 đồng nhưng do phía bà P, bà S, ông T, ông H, ông L đã nộp xong nên ông K phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà P, bà S, ông T, ông H, ông L số tiền 361.166 đồng.

[7] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại điểm đ Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Bà P, bà S, ông T, ông H, ông L là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí mà bà P, bà S, ông T, ông H, ông L đã nộp là 963.000 đồng theo biên lai thu số tương ứng 00126599, 0012658, 0012663, 0012662, 0012661 cùng ngày 14/8/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Hoàn trả cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà C gồm: ông T3, ông N3, ông T4, ông T5, ông N4, bà H3, ông P3, bà Y3 số tiền tạm ứng án

phí bà C đã nộp là 963.000 đồng theo biên lai thu số 0012660 ngày 14/8/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Ông Bùi Thành K phải chịu án phí là 7.679.210 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, các đương sự không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 312, 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn T5;

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C.

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Bùi Thị P, bà Bùi Thị S, ông Bùi Văn T, ông Bùi Thành H, ông Bùi Thành L.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 59/2018/DS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 116, 117, 609, 611, 612, 623, 651, 656, 688 Bộ luật Dân sự; Điều 167 Luật Đất đai; Điều Điều 15, 16, 29 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị P, bà Bùi Thị S, ông Bùi Văn T, ông Bùi Thành H và ông Bùi Thành L về tranh chấp thừa kế tài sản với bị đơn ông Bùi Thành K.

Bà Bùi Thị P, bà Bùi Thị S, ông Bùi Văn T, ông Bùi Thành H, ông Bùi Thành L mỗi người được nhận giá trị phần đất thừa kế diện tích 698,11m² là 153.584.200 đồng (một trăm năm mươi ba triệu năm trăm tám mươi bốn nghìn hai trăm đồng).

Buộc ông Bùi Thành K phải có nghĩa vụ hoàn trả cho mỗi người bà Bùi Thị P, bà Bùi Thị S, ông Bùi Văn T, ông Bùi Thành H, ông Bùi Thành L số tiền là 153.584.200 đồng (một trăm năm mươi ba triệu năm trăm tám mươi bốn nghìn hai trăm đồng).

Ông K được quản lý sử dụng phần diện tích 3.490,5m², thuộc một phần thửa 162, tờ bản đồ 60 (thửa cũ 1919, 1920, tờ bản đồ 01), tọa lạc tại: Xã P1, huyện C, tỉnh Bến Tre sau khi đã trả giá trị phần đất thừa kế cho bà Bùi Thị P, bà Bùi Thị S, ông Bùi Văn T, ông Bùi Thành H, ông Bùi Thành L.

Ông K được quản lý sử dụng phần đất thổ cư 300m², đất thổ mộ diện tích 100m², phần đất diện tích 156m² (lối đi) thuộc một phần thửa 162, tờ bản đồ 60 (thửa cũ 1919, 1920, tờ bản đồ 01), tọa lạc tại: Xã P1, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Ông K được nhận thừa kế phần đất có diện tích 698,11m², thuộc một phần thửa 162, tờ bản đồ 60 (thửa cũ 1919, 1920, tờ bản đồ 01), tọa lạc tại: Xã P1, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Giao cho ông Bùi Thành K tiếp tục quản lý phần thừa kế của bà Bùi Thị V và ông NLQ1 mỗi người diện tích 698,11m², tổng cộng là 1.396,2m² nếu đương sự có yêu cầu thì giải quyết bằng một vụ kiện khác.

(Có trích lục bản đồ địa chính kèm theo)

Về chi phí tố tụng là 2.167.000 đồng (hai triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) bà P, bà S, ông T, ông H, ông L, ông K mỗi người phải chịu là 361.166 đồng (ba trăm sáu mươi một nghìn một trăm sáu mươi sáu đồng) nhưng do phía bà P, bà S, ông T, ông H, ông L đã nộp xong nên ông K phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà P, bà S, ông T, ông H, ông L số tiền 361.166 đồng (ba trăm sáu mươi một nghìn một trăm sáu mươi sáu đồng).

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà bà Bùi Thị P, bà Bùi Thị S, ông Bùi Văn T, ông Bùi Thành H, ông Bùi Thành L là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí mà bà bà Bùi Thị P, bà Bùi Thị S, ông Bùi Văn T, ông Bùi Thành H, ông Bùi Thành L đã nộp là 963.000 đồng (chín trăm sáu mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu số tương ứng 00126599, 0012658, 0012663, 0012662, 0012661 cùng ngày 14/8/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Bùi Thị C gồm: ông Nguyễn Văn T3, anh Nguyễn Văn N3, anh Nguyễn Ngọc T4, ông Nguyễn Văn T5, anh Nguyễn Văn N4, chị Nguyễn Thị Thu H3, anh Nguyễn Văn P3, chị Nguyễn Thị Ngọc Y3 số tiền tạm ứng án phí bà Bùi Thị C đã nộp là 963.000 đồng (chín trăm sáu mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu số 0012660 ngày 14/8/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Ông Bùi Thành K phải chịu án phí là 7.679.210 đồng (bảy triệu sáu trăm bảy mươi chín nghìn hai trăm mười đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Ngọc Hương